

Số: 20/TB-CNTĐ-CSVC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO

V/v thực hiện công khai các điều kiện đảm bảo tổ chức hoạt động của nhà trường

Căn cứ thông báo số 188/TB-CNTĐ-TCHC ngày 28 tháng 3 năm 2025 về việc công khai các điều kiện bảo đảm tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp tại Trường cao đẳng công nghệ Thủ Đức.

Hiệu trưởng thông báo đến các đơn vị về số lượng và diện tích cơ sở vật chất toàn trường như sau:

1. Tổng diện tích đất toàn trường: 51.598 m².

a) Số lượng và diện tích các phòng học lý thuyết

STT	Phòng	Tên gọi	Mã phòng	Mã khu	Tổng DT (m2)
1	A012	Phòng Lý thuyết	LT	A	69.6
2	A014	Phòng Lý thuyết	LT	A	69.6
3	A015	Phòng Lý thuyết	LT	A	67.2
4	A016	Phòng Lý thuyết	LT	A	67.2
5	A019	Phòng Lý thuyết	LT	A	68
6	A021	Phòng Lý thuyết	LT	A	68
7	A023	Phòng Lý thuyết	LT	A	68
8	A025	Phòng Lý thuyết	LT	A	51
9	A102	Phòng Lý thuyết	LT	A	102.4
10	A103	Phòng Lý thuyết	LT	A	102.4
11	A104	Phòng Lý thuyết	LT	A	102.4
12	A110	Phòng Lý thuyết	LT	A	67.2
13	A112	Phòng Lý thuyết	LT	A	91.2
14	A113	Phòng Lý thuyết	LT	A	107.52
15	A114	Phòng Lý thuyết (phòng học thông minh)	LT	A	107.52
16	A201B	Phòng Lý thuyết	LT	A	99.2
17	A202A	Phòng Lý thuyết	LT	A	99.2
18	A202B	Phòng Lý thuyết	LT	A	59.52
19	A205	Phòng Lý thuyết	LT	A	116.16
20	A206	Phòng Lý thuyết	LT	A	107.52
21	A207	Phòng Lý thuyết	LT	A	111.36
22	A208	Phòng Lý thuyết	LT	A	107.52
23	A209	Phòng Lý thuyết	LT	A	107.52
24	A302A	Phòng Lý thuyết	LT	A	37.8
25	A302B	Phòng Lý thuyết	LT	A	37.8
26	A303	Phòng Lý thuyết	LT	A	75.6



27	A304	Phòng Lý thuyết	LT	A	78.3
28	A305	Phòng Lý thuyết	LT	A	75.6
29	A306	Phòng Lý thuyết	LT	A	75.6
30	B204	Phòng Lý thuyết	LT	B	140.8
31	B205	Phòng Lý thuyết	LT	B	140.8
32	B206	Phòng Lý thuyết	LT	B	140.8
33	B207	Phòng Lý thuyết	LT	B	105.6
34	B302	Phòng Lý thuyết	LT	B	256.4
35	B303	Phòng Lý thuyết	LT	B	105.6
36	B307	Phòng Lý thuyết	LT	B	137.6
37	B401	Phòng Lý thuyết	LT	B	87
38	B402	Phòng Lý thuyết	LT	B	88.74
39	B403	Phòng Lý thuyết	LT	B	87
40	B404	Phòng Lý thuyết	LT	B	88.74
41	C106	Phòng Lý thuyết	LT	C	97.6
42	C107	Phòng Lý thuyết	LT	C	97.6
43	C108	Phòng Lý thuyết	LT	C	146.4
44	C203	Phòng Lý thuyết	LT	C	97.6
45	C204	Phòng Lý thuyết	LT	C	97.6
46	C205	Phòng Lý thuyết	LT	C	146.4
47	C206	Phòng Lý thuyết	LT	C	97.6
48	H1	Phòng Lý thuyết	LT	H	156.8
49	H2	Phòng Lý thuyết	LT	H	156.8
50	H3	Phòng Lý thuyết	LT	H	156.8
51	H4	Phòng Lý thuyết	LT	H	156.8
52	H5	Phòng Lý thuyết	LT	H	171.5
53	D01-08	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
54	D01-09	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
55	D01-10	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
56	D02-08	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
57	D02-09	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
58	D02-10	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
59	D02-11	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
60	D02-12	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
61	D03-02	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
62	D03-03	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
63	D03-04	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
64	D03-05	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
65	D03-06	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
66	D03-07	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
67	D03-08	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
68	D04-04	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
69	D04-05	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
70	D04-06	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
71	D04-07	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2

72	D04-08	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
73	D04-09	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
74	D04-10	Phòng Lý thuyết	LT	D	75.2
TỔNG CỘNG					7.011

b) Số lượng và diện tích các phòng học máy tính

STT	Phòng	Tên gọi	Mã phòng	Mã khu	Tổng DT (m ²)	Ghi chú
1	B002A	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	74.529	CNTT
2	B002B	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	61.55	CNTT
3	B002C	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	61.95	CNTT
4	B101	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	140.8	CNTT
5	B102A	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	105.6	CNTT
6	B102B	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	105.6	CNTT
7	B103A	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	105.6	CNTT
8	B103B	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	105.6	CNTT
9	B111	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	77.5	CNTT
10	B112 +B113 + B114	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	136.64	CNTT
11	B201A	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	70.4	CNTT
12	B201B	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	102.4	CNTT
13	B202A	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	105.6	CNTT
14	B202B	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	105.6	CNTT
15	B203A	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	105.6	CNTT
16	B203B	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	105.6	CNTT
17	B209A	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	92.72	CNTT
18	B209B	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	92.72	CNTT
19	B209C	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	92.72	CNTT
20	B301A	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	140.8	LAB
21	B301B	Phòng thực hành máy tính	THMT	B	140.8	LAB
22	B304	Phòng Mô phỏng	THMT	B	137.6	TCKT
23	B305	Phòng Mô phỏng	THMT	B	137.6	QTKD
24	B306	Phòng Mô phỏng	THMT	B	135.98	TCKT
25	D08-01	P.TH máy tính	XUONG	D	112.8	CNTT
26	D08-02	P.TH máy tính	XUONG	D	112.8	CNTT
TỔNG CỘNG					<u>2767</u>	

c) Số lượng và diện tích các phòng thực hành

STT	Phòng	Tên gọi	Mã phòng	Mã khu	Tổng DT (m ²)	Ghi chú
1	A002	Phòng thực hành Bar	XUONG	A	64	DL
2	A201A	Phòng thực hành nghiệp vụ lễ tân	XUONG	A	99.2	DL
3	BEP	Phòng thực hành bếp Khoa Du lịch	XUONG	A	266.72	DL

4	A001A	Xưởng bánh IECD	XUONG	A	136.758	IECD
5	B003	Phòng thực hành Tự động hóa	XUONG	B	123.6	ĐĐT
6	B004	Phòng thực hành Trang bị điện	XUONG	B	140	ĐĐT
7	B005	Phòng thực hành máy điện - truyền động điện	XUONG	B	140	ĐĐT
8	B006	Phòng thực hành Điện cơ bản - Khí cụ điện	XUONG	B	140	ĐĐT
9	B008	Phòng thực hành Cung cấp điện - Hệ thống điện	XUONG	B	79.8	ĐĐT
10	B009	Phòng Kỹ Thuật Máy Lạnh Và Điều Hoà Không Khí 3	XUONG	B	200	ĐĐT
11	B011	Quầy tiếp tân khách sạn	XUONG	B	27	DL
12	B010	Phòng Lạnh công nghiệp	XUONG	B	124.64	ĐĐT
13	B013	Phòng thực hành Thực hiện Đồ án	XUONG	B	90	ĐĐT
14	B014	Phòng thực hành Lắp đặt và điều khiển thiết bị điện	XUONG	B	90	ĐĐT
15	B015	Phòng thực hành điện tử công nghiệp	XUONG	B	90	ĐĐT
16	B016	Phòng thực hành viễn thông CB-NC	XUONG	B	90	ĐĐT
17	B017	Phòng thực hành Mạng truyền thông công nghiệp	XUONG	B	90	ĐĐT
18	B018	Phòng thực hành đo lường thiết bị đo	XUONG	B	90	ĐĐT
19	B019	Phòng thực hành Lắp đặt điện	XUONG	B	90	ĐĐT
20	B020	Phòng thực hành Vi điều khiển	XUONG	B	90	ĐĐT
21	B021	Điện - khí nén - thuỷ lực	XUONG	B	87.3	ĐĐT
22	B022	Năng lượng tái tạo	XUONG	B	87.3	ĐĐT
23	B023	Trang bị điện - điện lạnh	XUONG	B	87.3	ĐĐT
24	B024	Tự động hoá hệ thống lạnh	XUONG	B	87.3	ĐĐT
25	B025	Điều khiển thông minh	XUONG	B	87.3	ĐĐT
26	B026	Mạng viễn thông	XUONG	B	87.3	ĐĐT
27	B105	Phòng thực hành điện tử 1	XUONG	B	140.8	ĐĐT
28	B106	Phòng thực hành kỹ thuật số - xung	XUONG	B	140.8	ĐĐT
29	B107	Phòng thực hành điện tử 2	XUONG	B	140.8	ĐĐT
30	B108	Phòng thực hành điện tử công suất	XUONG	B	140.8	ĐĐT
31	B01	P. thực hành khoa du lịch	XUONG	B	24	DL
32	B02	P. thực hành khoa du lịch	XUONG	B	24	DL
33	B03	P. thực hành khoa du lịch	XUONG	B	24	DL
34	B04	P. thực hành khoa du lịch	XUONG	B	24	DL
35	B05	P. thực hành khoa du lịch	XUONG	B	24	DL
36	B06	P. thực hành khoa du lịch	XUONG	B	24	DL
37	B07	P. thực hành khoa du lịch	XUONG	B	24	DL
38	B08	P. thực hành khoa du lịch	XUONG	B	24	DL
39	B09	P. thực hành khoa du lịch	XUONG	B	24	DL
40	B10	P. thực hành khoa du lịch	XUONG	B	24	DL
41	B11	P. thực hành khoa du lịch	XUONG	B	24	DL
42	B12	P. thực hành khoa du lịch	XUONG	B	24	DL
43	B14	P. thực hành khoa du lịch	XUONG	B	24	DL

44	C001	Xưởng khung gầm	XUONG	C	98.4	CK ô tô
45	C002	Xưởng khung gầm	XUONG	C	98.4	CK ô tô
46	C003	Xưởng khung gầm	XUONG	C	196.8	CK ô tô
47	C004	Xưởng khung gầm	XUONG	C	147.6	CK ô tô
48	C005	P.Cad/Cam CNC	XUONG	C	243.6	CKCTM
49	C006	Xưởng Tiện 3	XUONG	C	162.4	CKCTM
50	C007	Xưởng Tiện 1	XUONG	C	321.36	CKCTM
51	C008	Xưởng Ngủi-Gò-Hàn	XUONG	C	280	CKCTM
52	Xưởng Phay + Tiện 2	Xưởng Phay + Tiện 2	XUONG	C	396	CKCTM
53	C010	Xưởng động cơ	XUONG	C	96	CK ô tô
54	C011	Xưởng động cơ	XUONG	C	128	CK ô tô
55	C012	Xưởng động cơ	XUONG	C	64	CK ô tô
56	C013	Xưởng Điện lạnh ô tô 2	XUONG	C	64	CK ô tô
57	C101	Xưởng điện lạnh	XUONG	C	81.6	CK ô tô
58	C102	Xưởng điện lạnh	XUONG	C	81.6	CK ô tô
59	C103	Xưởng điện lạnh	XUONG	C	81.6	CK ô tô
60	D02-01	Phòng thực hành Tiếng Nhật	XUONG	D	83.65	BMTN
61	D05-02	P.TH Nghiệp vụ nhà hàng (DL)	XUONG	D	136.3	DL
62	D05-03	P.TH Nghiệp vụ buồng phòng (DL)	XUONG	D	112.8	DL
63	D05-04	P.TH Siêu thị (QTKD)	XUONG	D	112.8	QTKD
64	D05-05	P.TH Quản lý kho (QTKD)	XUONG	D	122.2	QTKD
65	D06-01	P.TH Điện khí nén	XUONG	D	112.8	CNTĐ
66	D06-02	P.TH Lắp đặt hệ thống điều khiển	XUONG	D	112.8	CNTĐ
67	D06-03	P.TH Bảo trì bảo dưỡng cơ điện	XUONG	D	122.2	CNTĐ
68	D06-04	P TH Khoa Tiếng Hàn	XUONG	D	112.8	TIENGHAN
69	D07-01	P.TH Đo lường cảm biến	XUONG	D	112.8	CNTĐ
70	D07-02	P.TH Vận hành hệ thống Cơ điện tử	XUONG	D	112.8	CNTĐ
71	D07-03	P.TH Vận hành hệ thống Tự động hóa	XUONG	D	112.8	CNTĐ
72	D07-04	P.TH Lập trình điều khiển	XUONG	D	122.2	CNTĐ
73	D08-03	P.TH Trồng	XUONG	D	112.8	
74	D08-04	P.TH Trồng	XUONG	D	122.2	
75	D09-01	P.TH điện ô tô	XUONG	D	112.8	CK ô tô
76	D09-02	P.TH điện ô tô	XUONG	D	112.8	CK ô tô
77	D09-03	P.TH điện ô tô	XUONG	D	112.8	CK ô tô
78	D09-04	P.TH điện ô tô	XUONG	D	122.2	CK ô tô
79	D09-05	P.TH ô tô	XUONG	D	98.7	CK ô tô
80	D10-01	P.TH Trồng	XUONG	D	112.8	
81	D10-02	P.TH Trồng	XUONG	D	112.8	
82	D10-03	P.TH Trồng	XUONG	D	112.8	
83	D10-04	P.TH CK ô tô	XUONG	D	122.2	CK ô tô
84	D10-05	P.TH CK ô tô	XUONG	D	98.7	CK ô tô
TỔNG CỘNG					9.045	

d) Khu hiệu bộ và khu hành chính: 3.649 m².

đ) Phòng học lý thuyết; phòng, xưởng thực hành, thực tập: 18.823 m².

e) Thư viện: Diện tích 2.202 m².

g) Khu giáo dục thể chất, nhà thi đấu: 8.650 m²

h) Ký túc xá học sinh, sinh viên:

Diện tích 2.052 m². Quy mô 438 học sinh, sinh viên.

f) Phòng y tế: Diện tích 35,3 m², số cán bộ y tế: 02 người.

i) Bãi giữ xe HSSV: 2.716 m²

2. Các phòng học sử dụng chung cho toàn trường và từng khoa chuyên ngành

- Hiện tại nhà trường có 26 phòng học máy tính, 74 phòng học lý thuyết sử dụng giảng dạy chung cho tất cả các khoa. Trung bình mỗi phòng máy tính có 55 bộ, phòng lý thuyết khoảng 30 bộ bàn ghế 2 chỗ.

- Riêng xưởng thực hành có 84 xưởng sử dụng giảng dạy. Trong mỗi xưởng thực hành đều có thiết bị dụng cụ phục vụ giảng dạy phù hợp cho từng khoa chuyên ngành. (Đính kèm danh mục thiết bị từng xưởng thực hành).

Hiệu trưởng thông báo đến các Trưởng các đơn vị có liên quan thực hiện công khai các điều kiện đảm bảo tổ chức hoạt động của nhà trường.

Nơi nhận:

- Các đơn vị (thực hiện);
- Lưu CSVC



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Hữu Lộc